

# MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

## 학습의 목표

- Kỹ năng: Biết cách ngăn cấm hành động nào đó;
- Từ vựng: Từ vựng liên quan đến nơi công cộng;
- Ngữ pháp: -(으)면서, 요, -(으)면 안 되다 ;
- Văn hóa: Phép tắc nơi công cộng của Hàn Quốc.

# 1. TỪ VỰNG

# TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

공공장소  
cộng

Nơi công



도서관 thư viện



공원 công viên



미술관 bảo tàng mỹ thuật



박물관 bảo tàng



연주회장 nhà hát



기숙사 ký túc xá



극장 rạp chiếu phim



병원 bệnh viện



공항 sân bay

# TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

## 공공장소 관련 어휘

Từ vựng liên quan đến nơi công cộng

|                        |                        |                         |                     |
|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|
| 질서를 지키다<br>Giữ trật tự | 조용히 하다<br>Giữ yên lặng | 떠들다<br>Làm ồn           | 방해하다<br>Gây cản trở |
| 금연하다<br>Cấm hút thuốc  | 손을 대다<br>Chạm tay      | 개를 데려가다<br>Dắt chó theo |                     |

## 2. NGỮ PHÁP

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngũ pháp: –(으)면서

- Gắn vào thân của động từ để biểu hiện hai hoặc nhiều sự việc đang cùng diễn ra;
- Tương đương với nghĩa tiếng Việt là “vừa... vừa ...”;
- Nếu thân động từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với –면서, kết thúc bằng phụ âm kết hợp với –으면서. Trường hợp thân động từ kết thúc bằng ㄹ thì kết hợp với –면서;

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

| Nguyên thể | -(으) 면서 |
|------------|---------|
| 가다         | 가면서     |
| 오다         | 오면서     |
| 먹다         | 먹으면서    |
| 공부하다       | 공부하면서   |
| 듣다         | 들으면서    |
| 살다         | 살면서     |
| 짓다         | 지으면서    |

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) A: 친구를 만나면 보통 뭐해요 ?  
B: 커피를 마시면서 이야기를 합니다 .
- 2) 신문을 읽으면서 아침을 먹습니다 .
- 3) 청소하면서 음악을 들어요 .
- 4) 영화가 너무 슬퍼서 울면서 봤어요 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 5) 쓰레기를 주우면서 산책했어요 .
- 6) 공원을 걸으면서 생각을 합니다 .
- 7) 은진 씨는 노래를 하면서 피아노를 쳤습니다 .
- 8) 밥을 먹으면서 텔레비전을 봤어요 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Ngoài ra, cấu trúc “-(으)면서” còn biểu đạt một nghĩa khác là: “song, vậy mà, tuy nhiên, mặc dù, thế nhưng” khi mà hai hành động đối lập nhau lại xảy ra ở cùng một thời điểm.

9) 돈이 없으면서 돈이 있는 것처럼 행동합니다 .

10) 아무것도 모르면서 다 아는 것처럼 말하지 마세요 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Khi kết hợp với đại từ hay danh từ thì chúng ta sử dụng cấu trúc “N + **이면서**” .

11) 우리 엄마는 회사 비서**이면서** 회계원입니다 .

12) 땡 씨는 영어 선생님**이면서** 축구 선수입니다 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngữ pháp: 요

- Gắn vào sau danh từ, trợ từ, đuôi liên kết để trả lời cho các câu hỏi;
- Hoặc khi không cần thiết phải lặp lại lời nói giống nhau tùy theo từng tình huống hội thoại.

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

1) A: 어제 어디에 있었어요 ?

B: 집에요 .

2) A: 어제 왜 학교에 안 왔어요 ?

B: 감기에 걸려서요 .

3) A: 이거 어디에서 샀어요 ?

B: 백화점에서요 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

4) A: 무슨 색깔을 하실래요 ?

B: 빨간색**이**요 .

5) A: 이게 누구에게 줄 꽃**이**예요 ?

B: 우리 엄마**요** .

6) A: 누구랑 영화 봤**어**요 ?

B: 지원 씨**요** .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

7) A: 무슨 영화 봤어요 ?

B: 배트맨이요 .

8) A: 언제 집에 돌아왔어요 ?

B: 밤 10 시요 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngũ pháp: -(으)면 안 되다

- Gắn vào thân của động từ, tính từ, biểu hiện nghĩa cấm đoán ai đó không được làm một việc gì đó;
- Nếu thân từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với dạng – 면 안 되다 , nếu thân từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với dạng – 으면 안 되다 ;
- Đối với trường hợp động, tính từ có thân từ kết thúc bằng ㄹ thì kết hợp với dạng – 면 안 되다 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

| Nguyên thể | -(으) 면 안 되다 |
|------------|-------------|
| 가다         | 가면 안 되다     |
| 오다         | 오면 안 되다     |
| 먹다         | 먹으면 안 되다    |
| 공부하다       | 공부하면 안 되다   |
| 듣다         | 들으면 안 되다    |
| 살다         | 살면 안 되다     |
| 짓다         | 지으면 안되다     |

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) 여기서 담배를 피우면 안 됩니다 .
- 2) 수업 시간에 늦으면 안 됩니다 .
- 3) A: 기숙사에서 요리를 해도 돼요 ?  
B: 아니요 , 기숙사에서 요리를 하면 안 돼요 .
- 4) 컴퓨터실에서 음료를 마시면 안 됩니다 .

# NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 5) 이 옷은 팔면 안 돼요 .
- 6) 수업 시간에 졸면 안 돼요 .
- 7) 음악을 들으면 안 됩니다 .
- 8) A: 미술관에서 사진을 찍어도 됩니까 ?  
B: 아니요 , 사진을 찍으면 안 됩니다 .

# 3. LUYỆN TẬP

# 말하기

## I. 알아봅시다

1. Hai sự việc đang đồng thời diễn ra. Hãy xem tranh và nói theo mẫu.

<Mẫu>



커피를 마시다 / 이야기하다

커피를 만시면서 이야기합니다.

(1) 전화를 하다  
/ 청소하다



(2) 음악을 듣다 /  
공부를 하다



(3) 밥을 먹다 /  
텔레비전을 보다



# 말하기

## I. 알아봅시다

2. Dưới đây là những việc không được làm. Hãy xem tranh và nói theo mẫu.

<Mẫu>



사무실 / 담배를 피우다

사무실에서 담배를 피우면 안

됩니다.

(1) 도서관 /  
떠들다



(2) 박물관 /  
사진을 찍다



(3) 음악회 /  
전화를 하다



# 말하기

## I. 알아봅시다

3. Những câu sau được sử dụng khi nào? Hãy nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

(1) 어떤 영화를 좋아해요 ?

(a) 감기에 걸려서요 .

(2) 이거 어디에서 샀어요 ?

(b) 액션 영화요 .

(3) 어제 왜 학교에 안 왔어요 ?

(c) 백화점에서요 .

# 말하기

## II. 이야기해 봅시다

1. Sử dụng các từ đã cho và luyện tập hội thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu>



A: 도서관에서 음식을 먹으면 안 돼요

B: 그래요 ? 민안해요 . 몰랐어요 .

도서관 / 음식을 먹다

① 기숙사 /  
담배를 피우다



② 미술관 /  
사진을 찍다



③ 극장 /  
전화하다



# 말하기

## II. 이야기해 봅시다

1. Sử dụng các từ đã cho và luyện tập hội thoại theo mẫu.

(2) <Mẫu>

A: 어제 어디에 갔어요 ?

A: 어제 어디에 갔어요 ?

B: ( 도서관에 갔어요 .)

B: ( 도서관에 갔어요 .) 도서관에요 .

①

②

③

A: 우리 어떤 영화 볼까요 ? A: 왜 지각했어요 ?

A: 무슨 운동을 좋아해요 ?

B: ( 공포 영화를 봅시다 .)

B: ( 늦잠을 자서 지각했어요 .)

B: ( 축구를 좋아해요 .)

# 말하기

## II. 이야기해 봅시다

2. Hãy nói về những điều được phép và không được phép làm ở nơi công cộng.



<Mẫu>

도서관

전화하다

음식을 먹다

노트북 컴퓨터를 사용하다

A 루이엔 씨, 지금 뭐 하고 있어요?

B 전화하고 있어요. 왜요?

A 도서관에서 전화하면 안 돼요.

B 그래요? 미안해요. 몰랐어요.

도서관에서 하면 안 되는 것이 또 있어요?

A 네, 음식을 먹는 것도 안 돼요.

다른 사람에게 방해가 되니까요.

B 네, 알겠습니다.

그런데 노트북 컴퓨터를 사용해도 됩니까?

A 네, 그건 괜찮아요.

# 말하기

## III. 더 알아보시다

2. Hãy nói về những điều được phép và không được phép làm ở nơi công cộng.

(1)

| 기숙사     |
|---------|
| 담배를 피우다 |
| 요리를 하다  |
| 음악을 듣다  |

(2)

| 미술관      |
|----------|
| 사진을 찍다   |
| 크게 이야기하다 |
| 전화하다     |

# 말하기

## III. 더 알아봅시다

Hãy nói về những việc được phép và không được phép làm ở nơi công cộng của Việt Nam.



<Mẫu>

교실

담배를 피우다

휴대전화 사용

음악 크게 듣기

- A 루이엔 씨! 베트남에서는 공공장소에서 하면 안 되는 일이 있어요?
- B 그럼요, 교실에서 담배를 피우면 안 돼요. 그리고 휴대전화 사용도 안 돼요.
- A 네, 알겠어요. 그리고 또 교실에서 하면 안 되는 일이 있어요?
- B 네, 음악을 크게 들으면 안 돼요.
- A 그래요? 왜요?
- B 다른 사람에게 방해가 되니까요.
- A 아, 그래요? 조심해야겠네요.

# 말하기

## II. 이야기해 봅시다

Hãy nói về những việc được phép và không được phép làm ở nơi công cộng của Việt Nam.

(1)

| 지하철        |
|------------|
| 담배를 피우다    |
| 누워서 자다     |
| 큰 소리로 전화하다 |

(2)

| 공원        |
|-----------|
| 요리를 하다    |
| 쓰레기를 버리다  |
| 나무에 오줌 싸다 |

# 듣기

## I. 알아봅시다

1. Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp.

(1) 유나

• ①



(2) 루이엔

• ②



(3) 민준

• ③



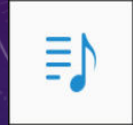
(4) 풍

• ④

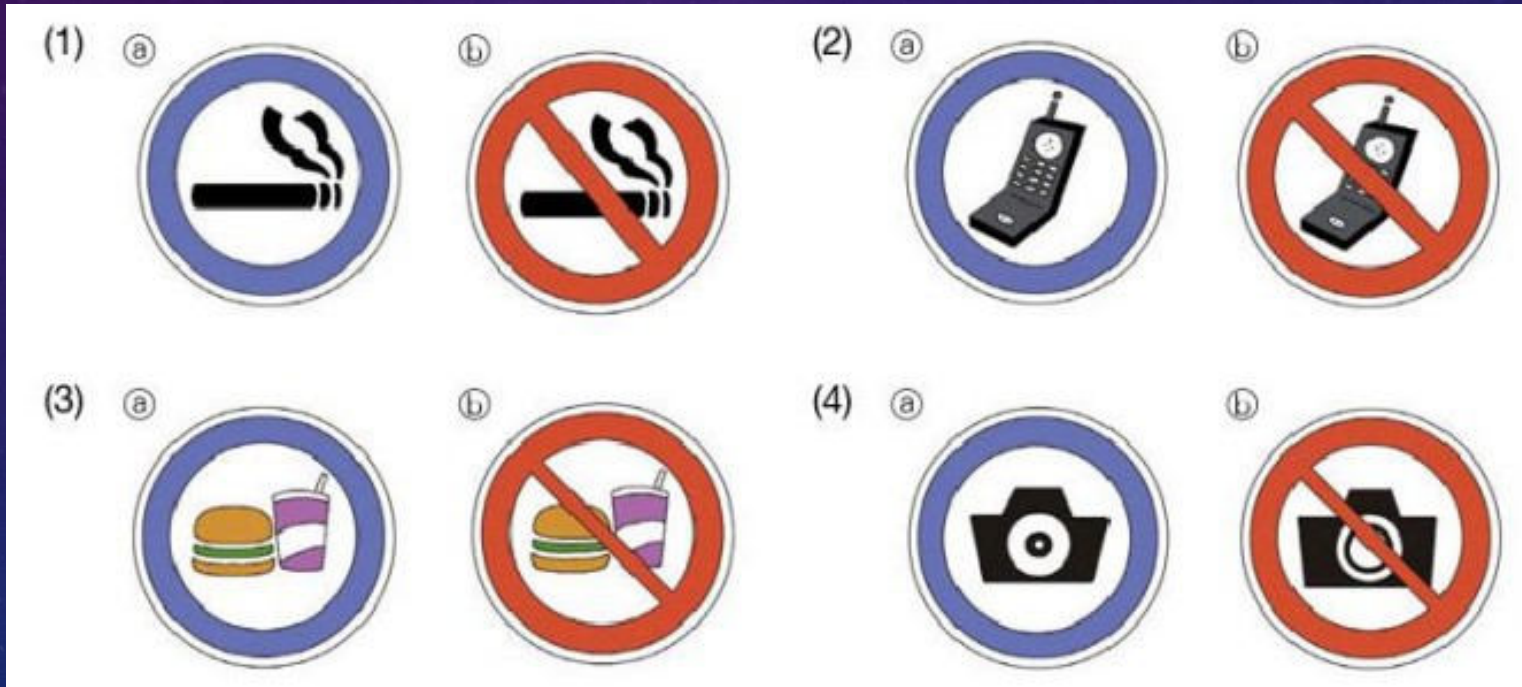


# 듣기

## I. 알아봅시다



2. Hãy nghe và đánh dấu vào bức tranh đúng.



# 듣기



## II. 들어 봅시다

1. Hãy nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

(1) 병원에서 휴대전화를 써도 됩니다 . ( )

(2) 백화점에 강아지를 데리고 가도 됩니다 . ( )

(3) 기숙사에서 음식을 먹어도 됩니다 . ( )

(4) 강에서 수영해도 됩니다 . ( )

# 듣기

## II. 들어 봅시다

2. Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.

(1) 다음 중 맞는 것은 어느 것입니까 ?



(2) 다음 중 맞는 것을 고르세요 .

- a. 풍 씨는 음악을 들으면 공부가 잘 됩니다 .
- b. 유나 씨는 공부를 할 때 음악을 듣습니다 .
- c. 유나 씨는 지금부터 공부하면서 음악을 들을 거예요 .

# 듣기



## II. 들어 봅시다

3. Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.

(1) 등산할 때 무엇을 하면 안 돼요? 모두 고르세요.

- a. 요리를 하면 안 돼요.
- b. 먹을 것을 가지고 가면 안 돼요.
- c. 라이터를 가지고 가면 안 돼요.

(2) 유나 씨는 점심으로 무엇을 가지고 갈까요?

- a. 빵과 과일
- b. 과일과 음료수
- c. 음료수와

# 듣기



## III. 더 알아보시다

1. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.  
(1)

풍 유나 씨, 산에서 요리를 \_\_\_\_\_?

유나 아니요, \_\_\_\_\_. 불은 가지고

풍 \_\_\_\_\_.

유나 그래요? \_\_\_\_\_?

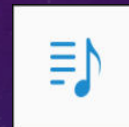
풍 산불이 날 수 \_\_\_\_\_.

유나 그럼 점심을 가지고 \_\_\_\_\_.

풍 제가 \_\_\_\_\_ 을 가지고 갈게요.

유나 네, 그럼요. 그럼 같이 갈게요.

# 듣기



## III. 더 알아봅시다

1. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

(2)

민준 히엔 씨, 베트남에서 버스를 탈 때 \_\_\_\_\_

히엔 \_\_\_\_\_?

민준 아니요, \_\_\_\_\_ . 뒷문으로 타야 합니다 .

히엔 그래요? 한국에서는 \_\_\_\_\_ 뒷문으로 내려야

민준 해요 .

한국에서는 건물 안에서 담배를 피워도 돼요 ?

히엔 아니요, 건물 안에서 담배를

민준 \_\_\_\_\_ .

히엔 밖에서 피워야 합니다 .

그래요? 베트남에서는 괜찮아요 .

# 듣기

## III. 더 알아보시다

2. Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.

(1) 여기 어디입니까 ?

a. 극장

b. 도서관

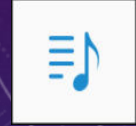
c. 교실

(2) 대화의 내용에 맞는 것을 고르세요 .

b. 극장에서 전화해도 됩니다 .

c. 영화 볼 때 떠들어도 됩니다 .

d. 극장에서는 전화를 꺼야 합니다 .



# 읽기

## I. 알아봅시다

1. Hãy xem tranh và nói những hành động không được làm ở nơi công cộng.

(1)



미술관

•

• ㉠ 음식을 남기면 안 돼요.

(2)



연주회장

•

• ㉡ 수영하면 안 돼요.

(3)



뷔페식당

•

• ㉢ 손으로 만지면 안 돼요.

(4)



호수공원

•

• ㉣ 휴대전화를 켜면 안 돼요.

# 읽기

## I. 알아봅시다

2. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

풍 씨

이번 주말에 박물관 구경을 갈 거지요? 한국 박물관 유의 사항을 알고 있어요? 제가 가르쳐 줄게요,  
한국 박물관에서는 사진을 찍으면 안 돼요, 음식을 먹으면서 구경하면 안 돼요,  
작은 소리로 이야기는 해도 괜찮아요, 이번에 같이 못 가서 미안해요, 다음엔 꼭 같이 가면 좋겠어요,

유나가

(1) 풍 씨는 이번 주말에 어디 갈 거예요 ?

a. 박물관

b. 미술관

c. 연주회장

(2) 여기서 뭘 해도 괜찮아요 ?

b. 사진을 찍다  
이야기하다

b. 음식을 먹다

c. 작은 소리소

(3) 유나 씨는 왜 사과했습니까 ?

c. 유의 사항을 몰라서

b. 같이 갈 수 없어서

c. 박물관에서 사진을

# 읽기

## II. 읽어 봅시다

1. Hãy đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

(1)



미술관에서는 질서를 지켜야 합니다 . 그림에 손을 대면 안 돼요 . 그리고 사진도 찍으면 안 되니까 절대로 찍지 마세요 . 휴대전화는 사용해도 돼요 . 그렇지만 크게 이야기 하지 마세요 . 차를 마시면서 쉬어도 좋아요 .

- ① 미술관에서 사진을 찍어도 됩니다 . (      )
- ② 미술관에서 이야기를 하고 차를 마셔도 됩니다 . (      )

# 읽기

## II. 읽어 봅시다

1. Hãy đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

(2)



풍 씨, 내일 민재 씨가 입원한 병원에 갈 거지요?  
병원 면회 시간을 꼭 지켜야 합니다. 면회 시간은 오후  
1시부터 5시까지예요. 병실에 꽃은 가져가면 안 돼  
요. 잘 다녀오세요.

- ① 병실에 꽃이나 주스를 가져가도 됩니다. ( )
- ② 면회는 오전이나 오후에 가도 돼요. ( )

# 읽기

## II. 읽어 봅시다

1. Hãy đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

(3)



지난 주말 친구와 피아노 연주회에 갔어요. 연주를 들으면서 음식을 먹으면 안 돼요. 그래서 먼저 저녁을 먹고 연주회장에 들어갔어요. 자리에 앉으면서 휴대전화를 껐어요. 연주회 때 소리가 나면 안 되니까요.

① 저녁을 먹으면서 연주를 들었어요.

( )

② 연주회 때 소리가 나면 안 되니까 휴대전화를 껐어요.

# 읽기

## II. 읽어 봅시다

2. Những điều bị cấm làm ở nơi công cộng trên đây là gì? Hãy sử dụng cấu trúc -(으)면 안 되다 để đặt câu, viết vào bảng sau và đọc to.

| 미술관 |  |
|-----|--|
| 병원  |  |
| 음악회 |  |

### III. 더 알아보시다

1. Chọn phương án đúng sai. Nếu đúng với nội dung trên đánh dấu O, sai đánh dấu X.

- (1) 위 메일은 책을 안내하는 메일입니다. ( )
- (2) 책을 CD 보다 1 주일 더 빌려도 괜찮습니다. ( )
- (3) CD 와 책을 모두 6 월 30 일까지 반납해도 됩니다. ( )

# 읽기

## III. 더 알아봅시다

Hãy đọc email sau và trả lời câu hỏi.

2. Đọc email trên và trả lời câu hỏi.

|        |                       |
|--------|-----------------------|
| 보낸 사람: | minjae@naver.com      |
| 받는 사람: | library@jung.ac.kr    |
| 보낸 날짜: | 2011년 6월 25일(토) 19:20 |
| 제목:    | 죄송합니다                 |

|    |    |         |     |
|----|----|---------|-----|
| 글꼴 | 10 | B I U A | ... |
|----|----|---------|-----|

도서관 선생님께  
안녕하세요? 책 반납이 늦어서 죄송해요, 요즘 바쁜 일이 많아서 잊어버렸어요,  
다음 주 월요일에 모두 반납하겠어요, CD를 가져가면서 책도 함께 반납하려고 해요, 그런데 CD  
는 방학 때 다시 빌리면 안 될까요? 반납 날짜가 많이 지나서 정말 죄송합니다, 안녕히 계십시오,  
조민재 올림

(1) 방학 때 무엇을 다시 빌리고 싶어요 ? ( )

(2) 조민재 씨는 언제 책을 반납할 거예요 ? ( )

(3) 조민재 씨는 왜 사과했어요 ? ( )

# 쓰기

## I. 알아봅시다

1. Xem tranh và sử dụng cấu trúc –(으)면 안 돼요 để viết câu theo mẫu.

음식을 남기다

수영하다

작품에 손을 대다

휴대전화를 켜다

<Mẫu>



휴대전화를 켜면  
안 돼요.

(1)



\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(2)



\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

(3)



\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

# 쓰기

## I. 알아봅시다

2. Những việc gì không được làm ở các địa điểm dưới đây? Hãy sử dụng -(으)면 안 됩니다 để hoàn chỉnh câu theo mẫu.

<Mẫu> 공 원

\_\_\_\_\_.

a. 담 배 를 피 우 다



(1) 박 물 관

\_\_\_\_\_.

b. 수 영 을 하 다



(2) 공 중 목 욕 탕  
됩니다.

c. 개 를 데 려 오 다 ◇ 공원에 개를 데려오면 안

(3) 강 의 실

\_\_\_\_\_.

d. 사 진 을 찍 다



# 쓰기

## II. 써 봅시다

1. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

(1) Không được chụp ảnh ở đây.

→ \_\_\_\_\_.

(2) Tôi vừa ăn táo vừa xem phim.

→ \_\_\_\_\_.

(3) Không được vừa gọi điện thoại vừa lái xe.

→ \_\_\_\_\_.

(4) Tôi vừa nghe nhạc vừa đọc sách.

→ \_\_\_\_\_.

# 쓰기

## II. 써 봅시다

2. Hãy sử dụng cấu trúc –(으)면 안 돼요 để viết những điều cần lưu ý khi đến địa điểm dưới đây.

(1) Trước tiên hãy đọc nội dung bảng dưới đây.

| 어떤 공공장소입니까 ?     | 병원          |
|------------------|-------------|
| 여기서 무엇을 해도 됩니까 ? | 음식을 가져가다    |
| 무엇을 하면 안 됩니까 ?   | 병실에 꽃을 가져가다 |
| 왜 안 됩니까 ?        | 환자에게 나쁘다    |

# 쓰기

## II. 써 봅시다

2. Hãy sử dụng cấu trúc –(으)면 안 돼요 để viết những điều cần lưu ý khi đến địa điểm dưới đây.

(2) Dựa vào thông tin của bảng trên, hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây.

베트남 친구가 한국 \_\_\_\_\_에 가려고 합니다 . 한국 친구가  
병원에서의 유의 사항을 가르쳐 줍니다 . 음식을 \_\_\_\_\_  
됩니다 .

그렇지만 병실에 \_\_\_\_\_ 안 됩니다 . 왜냐하면 환자에게  
그래서 이 베트남 친구는 과일을 사 가려고 합니다 .

# 쓰기

## III. 더 알아봅시다

1. Bạn định đến nơi công cộng nào? Trước tiên hãy điền các nội dung bạn muốn viết vào bảng dưới đây rồi viết đoạn văn.

| 어떤 공공장소입니까 ?     |  |
|------------------|--|
| 여기서 무엇을 해도 됩니까 ? |  |
| 무엇을 하면 안 됩니까 ?   |  |
| 왜 안 됩니까 ?        |  |

# 쓰기

## III. 더 알아봅시다

2. Dựa vào các nội dung trên, hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh.

A blank, lined notebook page with a spiral binding on the left side. The page is white with light blue horizontal lines. The spiral binding is visible along the top edge. The page is set against a dark blue background with faint circular patterns and numbers.

**감사합니다**